

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

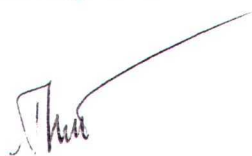
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60 559 570 095</b>	<b>62 498 573 901</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11 754 090 692</b>	<b>9 722 519 544</b>
1. Tiền	111		11 754 090 692	4 428 848 621
2. Các khoản tương đương tiền	112			5 293 670 923
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33 409 377 777</b>	<b>39 324 444 444</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33 409 377 777	39 324 444 444
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15 300 148 076</b>	<b>13 216 814 443</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 950 911 275	12 275 257 319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		798 267 452	86 974 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		550 969 349	854 583 124
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37 235 550</b>	<b>51 250 310</b>
1. Hàng tồn kho	141		37 235 550	51 250 310
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58 718 000</b>	<b>183 545 160</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58 718 000	45 615 410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			37 929 750
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			100 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23 451 183 200</b>	<b>24 231 311 217</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21 659 965 374</b>	<b>22 576 318 236</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21 659 965 374	22 576 318 236
- Nguyên giá	222		83 547 346 138	79 408 989 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61 887 380 764)	(56 832 671 539)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1 021 074 300	1 021 074 300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 021 074 300)	(1 021 074 300)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 787 664 826</b>	<b>1 654 992 981</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 787 664 826	1 654 992 981
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 553 000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 553 000	
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 +200)</b>	<b>270</b>		<b>84 010 753 295</b>	<b>86 729 885 118</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12 381 987 606</b>	<b>16 786 719 904</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12 248 093 578</b>	<b>16 642 351 716</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 225 135 664	457 756 193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255 059 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 107 574 851	929 478 782
4. Phải trả người lao động	314		5 443 602 388	8 953 950 988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		763 832 500	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			430 586 796
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		107 633 015	1 249 414 129
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 345 256 160	4 621 164 828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133 894 028</b>	<b>144 368 188</b>
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		133 894 028	144 368 188
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71 628 765 689</b>	<b>69 943 165 214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>71 628 765 689</b>	<b>69 943 165 214</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 400 605 847	28 400 605 847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21 544 119 367	21 544 119 367
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 685 600 475	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440= 300+ 400 )</b>	<b>440</b>		<b>84 010 753 295</b>	<b>86 729 885 118</b>

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

570  
C  
C  
GIÁ  
VIN  
ONC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		24 123 345 006	21 053 451 164	43 915 976 609	39 959 429 494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>24 123 345 006</b>	<b>21 053 451 164</b>	<b>43 915 976 609</b>	<b>39 959 429 494</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		18 412 202 191	16 563 141 310	32 643 913 378	30 321 043 449
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5 711 142 815</b>	<b>4 490 309 854</b>	<b>11 272 063 231</b>	<b>9 638 386 045</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		349 913 479	489 033 173	365 834 143	1 178 812 609
7. Chi phí tài chính	22					2 972
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 873 924 206	4 317 256 397	9 542 674 632	9 489 689 778
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1 187 132 088</b>	<b>662 086 630</b>	<b>2 095 222 742</b>	<b>1 327 505 904</b>
11. Thu nhập khác	31		55 454 546	451 773 034	472 815 995	451 773 034
12. Chi phí khác	32		85 900 965	860 136 080	374 438 463	872 265 165
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(30 446 419)</b>	<b>(408 363 046)</b>	<b>98 377 532</b>	<b>(420 492 131)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1 156 685 669</b>	<b>253 723 584</b>	<b>2 193 600 274</b>	<b>907 013 773</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		279 878 586	61 429 188	507 999 799	205 153 030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>876 807 083</b>	<b>192 294 396</b>	<b>1 685 600 475</b>	<b>701 860 743</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Hà Minh Thúc

Phạm Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Ngọc Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

6 tháng năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>2 193 600 274</b>	<b>907 013 773</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5 292 650 557	4 429 723 756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115 236)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(255 718 096)	(1 178 812 609)
<b>3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7 230 417 499</b>	<b>4 157 924 920</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 147 136 431	521 756 213
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14 014 760	(26 445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp )	11		(3 649 778 533)	(9 407 752 176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16 655 590)	618 375 044
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(976 473 117)	(270 857 090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		162 045 454	956 657 493
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 665 630 897)	(673 930 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2 245 076 007</b>	<b>(4 097 852 041)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 319 295 660)	(6 962 714 500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43 454 545	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255 718 096	574 208 087
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>979 876 981</b>	<b>(6 388 506 413)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 193 381 840)	(1 398 439 800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1 193 381 840)</b>	<b>(1 398 439 800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2 031 571 148</b>	<b>(11 884 798 254)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9 722 519 544</b>	<b>50 642 683 550</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>11 754 090 692</b>	<b>38 757 885 296</b>

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối ( Nhà nước 51% )
- Lĩnh vực kinh doanh :
  - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
  - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 )
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam ( ĐVN )

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng ( ngày 30,31 ) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ ( hoặc bên có ) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chỉ hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán ....

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ ( 30.06.2015)		Đầu năm ( 1.1.2015)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		555 949		236 238 510
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11 753 534 743		4 192 610 111
- Tiền đang chuyển				
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng				5 293 670 923
<b>Cộng</b>		<b>11 754 090 692</b>		<b>9 722 519 544</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

## a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30.06.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	33 409 377 777	33 409 377 777	39 324 444 444	39 324 444 444
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

## b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư và đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ ( 30.06.2015)		Đầu năm ( 1.1.2015)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		13 950 911 275		12 275 257 319
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		5 731 640 023		5 645 583 976
+ Công ty kho vận và cảng cầm phả		3 211 005 882		2 516 025 211
+ Công ty kho vận đá bạc				1 209 768 745
+ Tổng công ty Đông Bắc		2 520 634 141		1 919 790 020
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8 219 271 252		6 629 673 343
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
<b>Cộng</b>		<b>13 950 911 275</b>		<b>12 275 257 319</b>

## c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ (30.06.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

## a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia



- Phải thu người lao động	104 676 639	165 624 900
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	446 292 710	688 958 224
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>550 969 349</b>	<b>854 583 124</b>

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

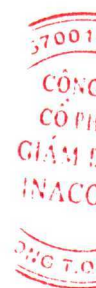
- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

## 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ (30.06.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho</b>				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	37 235 550		51 250 310	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	37 235 550		37 947 800	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			13 302 510	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

	Cuối kỳ ( 30.06.2015)	Đầu năm ( 1.1.2015)
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trạm giám định Việt Bắc	1 787 664 826	1 654 992 981
<b>Cộng</b>	<b>1 787 664 826</b>	<b>1 654 992 981</b>



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	P.tiền vận tải	TB quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2015)</b>	29 728 098 117	36 985 652 278	10 550 817 768	1 888 249 630	256 171 982	79 408 989 775
- Mua trong năm		3 545 240 000	843 116 363			4 388 356 363
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			250 000 000			250 000 000
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2015)</b>	29 728 098 117	40 530 892 278	11 143 934 131	1 888 249 630	256 171 982	83 547 346 138
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2015)</b>	22 727 424 761	22 846 668 556	9 417 152 378	1 633 488 500	207 937 344	56 832 671 539
- Khấu hao trong năm	1 375 192 129	3 635 559 647	230 807 947	51 090 834		5 292 650 557
- Hao mòn trong năm					12 058 668	12 058 668
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			250 000 000			250 000 000
- Chuyển CCDC						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2015)</b>	24 102 616 890	26 482 228 203	9 397 960 325	1 684 579 334	219 996 012	61 887 380 764
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2015)	7 000 673 356	14 138 983 722	1 133 665 390	254 761 130	48 234 638	22 576 318 236
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2015)	5 625 481 227	14 048 664 075	1 745 973 806	203 670 296	36 175 970	21 659 965 374
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						37 862 280 110
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						2 011 794 683
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bản quyền	P.mềm máy vt	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2015)</b>				1 021 074 300		1 021 074 300
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2015)</b>				1 021 074 300		1 021 074 300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2015)</b>				1 021 074 300		1 021 074 300
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2015)</b>				1 021 074 300		1 021 074 300
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2015)						
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2015)						
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						1 021 074 300
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						



**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ ( 30.06.2015)	Đầu năm ( 1.1.2015)
a) Ngắn hạn	<b>58 718 000</b>	<b>45 615 410</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	58 718 000	45 615 410
b) Dài hạn	<b>3 553 000</b>	
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3 553 000	
<b>Cộng</b>	<b>62 271 000</b>	<b>45 615 410</b>

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn		100 000 000
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		<b>100 000 000</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ (30.06.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1 225 135 664	1 225 135 664	457 756 193	457 756 193
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả	622 982 800	622 982 800	239 110 000	239 110 000
+ Công ty CP XNK Vật tư kỹ thuật REXCO			239 110 000	239 110 000
+ Công ty vật tư hóa chất Mô Hà Nội	622 982 800	622 982 800		
- Phải trả cho các đối tượng khác	602 152 864	602 152 864	218 646 193	218 646 193
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>1 225 135 664</b>	<b>1 225 135 664</b>	<b>457 756 193</b>	<b>457 756 193</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm (01.01.2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30.06.2015)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	233 949 435	3 344 471 842	2 825 346 225	753 075 052
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	680 841 391	633 631 525	976 473 117	337 999 799
- Thuế thu nhập cá nhân	14 687 956	77 510 152	75 698 108	16 500 000
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		80 551 887	42 622 137	

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		18 535 540	18 535 540	
	<b>Cộng</b>	<b>929 478 782</b>	<b>4 157 700 946</b>	<b>3 941 675 127</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		37 929 750	37 929 750	
	<b>Cộng</b>	<b>37 929 750</b>	<b>37 929 750</b>	

## 18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ ( 30.06.2015)

Đầu năm ( 1.1.2015)

### a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

763 832 500

### b) Dài hạn

**Cộng**

**763 832 500**

## 19. Phải trả khác

Cuối kỳ ( 30.06.2015)

Đầu năm ( 1.1.2015)

### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

40 982 794

14 521 820

6 288 528

2 226 828

56 430 960

1 175 812 800

30 391 707

30 391 707

**Cộng**

**107 633 015**

**1 249 414 129**

### b) Dài hạn

### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

### a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

### b) Dài hạn

### c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

## 21. Trái phiếu phát hành

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 23. Dự phòng phải trả

## 24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
<b>SD cuối năm trước đầu năm nay</b>	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối kỳ(30/06/2015)</b>	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214



	Cuối kỳ ( 30.06.2015)	Đầu năm ( 1.1.2015)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước ( cổ phần Nhà nước )	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác ( cổ phần phổ thông )	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	28 400 605 847	28 400 605 847
<b>Cộng</b>	<b>48 399 045 847</b>	<b>48 399 045 847</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ ( 30.06.2015)	Đầu năm ( 1.1.2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ ( 30.06.2015)	Đầu năm ( 1.1.2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	21 544 119 367	21 544 119 367
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		



g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

## 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ ( 30.06.2015)

Đầu năm ( 1.1.2015)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

288,09

294,69

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

## 30. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình

## VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: đồng*

6 tháng năm 2015

6 tháng năm 2014

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

43 915 976 609

39 959 429 494

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**Cộng**

43 915 976 609

39 959 429 494

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại



	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32 643 913 378	30 321 043 449
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>32 643 913 378</b>	<b>30 321 043 449</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	365 718 907	1 178 746 084
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	115 236	66 525
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>365 834 143</b>	<b>1 178 812 609</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Lãi tiền vay		
+ Lãi tiền vay ngắn hạn		
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2 972
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		<b>2 972</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43 454 545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	429 361 450	451 773 034
<b>Cộng</b>	<b>472 815 995</b>	<b>451 773 034</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		



- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	374 438 463	872 265 165
<b>Cộng</b>	<b>374 438 463</b>	<b>872 265 165</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9 542 674 632	9 489 689 778
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 950 741 709	6 440 633 374
+ Nguyên liệu	3 483 115 614	4 646 179 486
+ Nhiên liệu	736 294 697	1 171 856 154
+ Động lực	731 331 398	622 597 734
- Chi phí nhân công	25 570 253 510	22 185 334 370
+ Tiền lương	21 303 009 004	17 916 473 531
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2 487 033 706	2 512 911 639
+ Ăn ca	1 780 210 800	1 755 949 200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 292 650 557	4 429 723 756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 239 473 644	2 869 858 867
- Chi phí khác bằng tiền	4 133 468 590	3 885 182 860
<b>Cộng</b>	<b>42 186 588 010</b>	<b>39 810 733 227</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	507 999 799	205 153 030
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	507 999 799	205 153 030
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		



## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

